BAKER TILLY
A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Báo cáo của Tổng Giám đốc | 2 - 3 |
| 3. | Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| 4. | Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 6 |
| 5. | Bảng tính vốn khả dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 6 - 9 |
| 6. | Bảng tính giá trị rủi ro tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 10 - 13 |
| 7. | Bảng tổng hợp các chỉ tiêu rủi ro và vốn khả dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 14 |
| 8. | Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 15 - 20 |


**********

# BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 84/UBCK – GPHĐKD ngày 05 tháng 3 năm 2008 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp các giấy phép điều chỉnh như sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2015 về việc tăng vốn điều lệ từ 35.000.000.000 VND lên 70.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 9 năm 2017 về việc thay đổi trụ sở hoạt động của Công ty.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Tầng 2, tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (84 - 28) 3914 7799
- Fax : (84 - 28) 3914 4511

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy phép hoạt động kinh doanh là môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Cẩm Viên | Chủ tịch | Ngày 05 tháng 10 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Ngọc Tranh | Ủy viên | Ngày 01 tháng 6 năm 2015 |
| Ông Mai Thành Chương | Ủy viên | Ngày 31 tháng 12 năm 2010 |

***Ban kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Bà Phạm Thị Thu Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2016 |
| Bà Lý Thụy Quế Trân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2015 |
| Ông Trần Thế Minh Quân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Thành Đạt | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2017 |

***Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty là Bà Nguyễn Thị Cẩm Viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2013).

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Cẩm Viên - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2013).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này, Tổng Giám đốc phải thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng khi tính các chỉ tiêu của Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên cũng như tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

**Phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đính kèm. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Ngày 12 tháng 3 năm 2018

**Nguyễn Thị Cẩm Viên**
**Tổng Giám đốc**

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 1.0345/18/TC-AC

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành, được lập ngày 05 tháng 3 năm 2018, từ trang 06 đến trang 20 đính kèm.

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C

| | |
|---|---|
| **Nguyễn Minh Trí - Phó Tổng Giám đốc** | **Nguyễn Thị Phước Tiên - Kiểm toán viên** |
| *Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0089-2018-008-1* | *Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1199-2018-008-1* |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH - VTS**
Địa chỉ : Tầng 2, tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Điện thoại : (84).28.39147799 – 28.39143794 – 28.38210398 FAX: (84).28.39144511
Website: www.vts.com.vn

Số: 35/CV - VTS/2018
V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chúng tôi cam đoan rằng:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng các quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;

- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

| | | |
|---|---|---|
| **Phạm Văn Hùng**<br>**Kế toán trưởng** | **Lê Thị Lan Phương**<br>**Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ** | **Nguyễn Thị Cẩm Viên**<br>**Tổng Giám đốc** |

# I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Đơn vị tính: VND

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| **A -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| 1. | Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 70.000.000.000 | | |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | - | | |
| 3. | Cổ phiếu quỹ | - | | |
| 4. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | - | | |
| 5. | Vốn khác của chủ sở hữu | - | | |
| 6. | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | - | | |
| 7. | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | - | | |
| 8. | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | - | | |
| 9. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | | |
| 10. | Lợi nhuận chưa phân phối | 5.369.126.950 | | |
| 11. | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản | - | | |
| 12. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định | - | | |
| 13. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | | |
| 14. | Các khoản nợ có thể chuyển đổi | | | - |
| 15. | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính | | - | - |
| 16. | Vốn khác (nếu có) | - | | |
| **1A.** | **TỔNG** | **75.369.126.950** | | |

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| **B -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | | |
| **I.** | **Tài sản tài chính** | | - | |
| 1. | Tiền và các khoản tương đương tiền | | | |
| 2. | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | | |
| | - Chứng khoán tiền ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | - | |
| 3. | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | | | |
| | - Chứng khoán tiền ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | - | |
| 4. | Các khoản cho vay | | | |
| 5. | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | | | |
| | - Chứng khoán tiền ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | - | |
| 6. | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | | | |
| 7. | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 8. | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết | | | |
| 9. | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | | - | |
| 10. | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 11. | Phải thu nội bộ | | | |
| | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 12. | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 13. | Các khoản phải thu khác | | | |
| | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 14. | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | | | |
| **II.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | | **156.634.993** | |
| 1. | Tạm ứng | | | |
| | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 2. | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ | | - | |
| 3. | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 156.634.993 | |
| 4. | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | - | |
| 5. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | - | |
| 6. | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | - | |
| 7. | Tài sản ngắn hạn khác | | - | |
| 8. | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | | | |
| **1B.** | **TỔNG** | | **156.634.993** | |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH**
Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
**I. Bảng tính vốn khả dụng** (tiếp theo)

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | Vốn khả dụng | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| **C -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | | | |
| **I.** | **Tài sản tài chính dài hạn** | | - | |
| 1. | Các khoản phải thu dài hạn | | - | |
| 2. | Các khoản đầu tư | | | |
| 2.1 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| | - Chứng khoán tiền ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | - | |
| 2.2 | Đầu tư vào công ty con | | - | |
| 2.3 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | - | |
| 2.4 | Đầu tư dài hạn khác | | - | |
| **II.** | **Tài sản cố định** | | **932.784.481** | |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | | - | |
| **IV.** | **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | | - | |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** | | **4.899.085.321** | |
| 1. | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 438.372.000 | |
| 2. | Chi phí trả trước dài hạn | | 561.318.402 | |
| 3. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | |
| 4. | Tiền nộp quỹ hộ trợ thanh toán | | 3.899.394.919 | |
| 5. | Tài sản dài hạn khác | | - | |
| **VI.** | **Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn** | | - | |
| | Các chỉ tiêu tàu sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy đinh tai Điều 5 | | - | |
| **1C.** | **TỔNG** | | **5.831.869.802** | |
| **D -** | **TÀI KHOẢN KÝ QUỸ ĐẢM BẢO** | | | |
| 1. | Giá trị ký quỹ | | | |
| 1.1 | Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh) | | - | |
| 1.2 | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh) | | - | |
| 1.3 | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | | - | |
| 2. | Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày | | - | |
| **1D.** | **TỔNG** | | - | |
| **VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C - 1D** | | **69.380.622.155** | | |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2018

| Phạm Văn Hùng | Lê Thị Lan Phương | Nguyễn Thị Cẩm Viên |
|---|---|---|
| Kế toán trưởng | Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ | Tổng Giám đốc |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

# II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Đơn vị tính: VND

| | A - RỦI RO THỊ TRƯỜNG<br>Các hạng mục đầu tư | Hệ số rủi ro<br>(1) | Quy mô rủi ro<br>(2) | Giá trị rủi ro<br>(3) = (1) * (2) |
|---|---|---|---|---|
| I. | **Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ** | | | - |
| 1. | Tiền | 0% | 26.948.188.400 | - |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 0% | - | - |
| 3. | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi | 0% | - | - |
| II. | **Trái phiếu Chính phủ** | | | - |
| 4. | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi | 0% | - | - |
| 5. | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu | | | - |
| 5.1 | Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD | 3% | - | - |
| III. | **Trái phiếu doanh nghiệp** | | | - |
| 6. | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8% | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10% | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 150% | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20% | - | - |
| 7. | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25% | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30% | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 35% | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 40% | - | - |

**II. Bảng tính giá trị rủi ro** (tiếp theo)

| | Các hạng mục đầu tư | Hệ số rủi ro (1) | Quy mô rủi ro (2) | Giá trị rủi ro (3) = (1) * (2) |
|---|---|---|---|---|
| **IV.** | **Cổ phiếu** | | | - |
| 8. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở | 10% | - | - |
| 9. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 15% | - | - |
| 10. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom | 20% | - | - |
| 11. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30% | - | - |
| 12. | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác | 50% | - | - |
| **V.** | **Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán** | | | - |
| 13. | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | 10% | - | - |
| 14. | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ | 30% | - | - |
| **VI.** | **Chứng khoán bị hạn chế giao dịch** | | | - |
| 15. | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch | 40% | - | - |
| 16. | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch | 50% | - | - |
| **VII.** | **Chứng khoán phái sinh** | | | - |
| 17. | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu | 8% | | - |
| 18. | Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ | 3% | | - |
| **VIII.** | **Chứng khoán khác** | | | - |
| 19. | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác | 80% | | - |
| 20. | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn | 25% | | - |
| 21. | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn | 100% | | - |
| 22. | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 8% | | - |
| 23. | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 10% | | - |
| 24. | Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành | | | - |
| 25. | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi) | | | - |
| 26. | Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm | | | - |
| **IX.** | **Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)** | | | - |
| | Mã chứng khoán | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| | | | - | - |
| **A.** | **TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII + IX)** | | | - |

## B - RỦI RO THANH TOÁN

Đơn vị tính: VND

| | Giá trị rủi ro |
|---|---|
| Rủi ro trước thời hạn thanh toán | - |
| Rủi ro quá thời hạn thanh toán | 24.667.720 |
| Rủi ro tăng thêm | - |
| **Tổng giá trị rủi ro thanh toán** | **24.667.720** |

### I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

| | Loại hình giao dịch | Giá trị rủi ro 0% | 0,8% | 3,2% | 4,8% | 6% | 8% | Tổng giá trị rủi ro |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác | - | - | - | - | - | - | - |
| 2. | Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. | Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 4. | Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 5. | Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| | **TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN** | | | | | | | - |

### II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

| | Thời gian quá hạn | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 16% | 154.173.249 | 24.667.720 |
| 2. | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32% | - | - |
| 3. | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48% | - | - |
| 4. | Từ 60 ngày trở đi | 100% | - | - |
| | **TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN** | | | **24.667.720** |

### III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)

| Chi tiết tới từng đối tác | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---|---|---|---|
| | | - | - |
| **TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM** | | | - |

Đơn vị tính: VND

## C - GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

| | | Giá trị |
|---|---|---|
| I. | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12 năm 2017 | 12.139.630.105 |
| II. | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí | 635.781.323 |
| III. | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II) | 11.503.848.782 |
| IV. | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III) | 2.875.962.196 |
| V. | 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 14.000.000.000 |
| | **TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV,V})** | **14.000.000.000** |

| | |
|---|---|
| **Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí** | |
| Chi phí khấu hao | 635.781.323 |
| Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp | - |
| Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn | - |
| Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | - |
| Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | - |
| Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | - |
| **Cộng** | **635.781.323** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2018

| | | |
|---|---|---|
| **Phạm Văn Hùng** | **Lê Thị Lan Phương** | **Nguyễn Thị Cẩm Viên** |
| **Kế toán trưởng** | **Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ** | **Tổng Giám đốc** |

# III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

| STT | CHỈ TIÊU | Vốn khả dụng/Tổng giá trị rủi ro | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1. | Tổng giá trị rủi ro thị trường | - | |
| 2. | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 24.667.720 | |
| 3. | Tổng giá trị rủi ro hoạt động | 14.000.000.000 | |
| **4.** | **Tổng giá trị rủi ro (4 = 1 + 2 + 3)** | **14.024.667.720** | |
| **5.** | **Vốn khả dụng** | **69.380.622.155** | |
| **6.** | **Tỷ lệ vốn khả dụng (6 = 5/4)** | **494,70%** | |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2018

| | | |
|---|---|---|
| **Phạm Văn Hùng** | **Lê Thị Lan Phương** | **Nguyễn Thị Cẩm Viên** |
| **Kế toán trưởng** | **Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ** | **Tổng Giám đốc** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ.

3. **Tổng số công nhân viên** : 17 người.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. **Văn bản pháp lý áp dụng**
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty được lập và trình bày theo quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ văn bản pháp lý**
Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

1. **Tỷ lệ vốn khả dụng**
Tỷ lệ vốn khả dụng là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị vốn khả dụng và tổng giá trị rủi ro.

Tỷ lệ vốn khả dụng đo lường về mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng thanh toán của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

## 2. Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày. Vốn khả dụng còn bao gồm số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản và năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm).

Vốn khả dụng được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư (trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc so với giá thị trường xác định theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC), không bao gồm chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.
- Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu có thời hạn ban đầu tối thiểu là 5 năm.
- Các khoản nợ có thời hạn ban đầu là 10 năm đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng giá trị các khoản trên được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu trong thời gian năm 5 năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán hoặc chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ tiếp mỗi quý 25% từ phần giá trị còn lại sau khi đã khấu trừ trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán hoặc chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng được điều chỉnh giảm bởi các khoản mục sau:

- Giá trị ký quỹ. Trường hợp công ty chứng khoán có tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm thì giá trị giảm trừ là giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng; giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư 87/2017/TT-BTC.
- Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên chín mươi (90) ngày. Giá trị tài sản được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư 87/2017/TT-BTC.
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư (trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc so với giá thị trường xác định theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC), không bao gồm chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.
- Các chỉ tiêu trong tài sản dài hạn và các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn theo khoản 4 Điều 5 Thông tư 87/2017/TT-BTC.
- Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà chưa được trừ ra khỏi vốn khả dụng.

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán, thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó (xác định theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC), giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;

- Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị tài sản bảo đảm xác định theo quy định Thông tư số 87/2017/TT-BTC, giá trị sổ sách.

**3. Giá trị rủi ro hoạt động**

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, hoặc 20% vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác;
- Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn.

**4. Giá trị rủi ro thị trường**

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi.

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, hệ số rủi ro thị trường và giá tài sản được xác định theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC.

Các tài sản không tính Giá trị rủi ro thị trường bao gồm các loại sau:

- Cổ phiếu quỹ.
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Công ty phải điều chỉnh tăng thêm các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi nếu phát sinh (đối với chứng khoán), hoặc lãi cho vay (đối với tiền gửi và các khoản tương đương tiền công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá) vào giá tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

## 5. Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết.

Khi kết thúc ngày giao dịch, Công ty xác định giá trị rủi ro thanh toán đối với các hợp đồng, giao dịch sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.
- Các khoản phải thu trong hạn của tổ chức kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu cho khách hàng trong hoạt động môi giới bán chứng khoán.
- Các khoản phải thu đã quá hạn, kể cả trái phiếu đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán.
- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của Công ty, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán.

*Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng (ngoại trừ hợp đồng bảo lãnh phát hành), được xác định như sau:*

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán.}$$

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác xác định tùy thuộc vào mức độ tín nhiệm của đối tác giao dịch theo nguyên tắc quy định tại Thông tư 87/2017/TT-BTC.
Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán xác định theo nguyên tắc quy định tại Thông tư 87/2017/TT-BTC. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi nếu phát sinh (đối với chứng khoán), hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay và các khoản phụ phí khác (đối với các khoản tín dụng).

*Giá trị rủi ro thanh toán đối với các khoản phải thu quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đáo hạn (ngoại trừ hợp đồng bảo lãnh phát hành), rủi ro quá hạn thanh toán được xác định như sau:*

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Giá trị rủi ro thanh toán | = | Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian | x | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán. |

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được xác định căn cứ vào khoảng thời gian quá hạn thanh toán theo nguyên tắc quy định tại Thông tư 87/2017/TT-BTC.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được xác định như sau:

- Đối với các giao dịch mua, bán chứng khoán, cho khách hàng hoặc cho bản thân tổ chức kinh doanh chứng khoán: là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc quy định tại Thông tư 87/2017/TT-BTC;
- Đối với các giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ, giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại, vay, cho vay chứng khoán: giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán xác định theo nguyên tắc quy định tại Thông tư 87/2017/TT-BTC;
- Đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn: là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1- Hệ số rủi ro thị trường).

Giá tài sản và Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo nguyên tắc quy định tại Thông tư 87/2017/TT-BTC.

Khi xác định giá trị rủi ro thanh toán, Công ty được bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;

- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 87/2017/TT-BTC;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Giá trị rủi ro thanh toán được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% vốn chủ sở hữu trở lên.

Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng được giảm trừ đi từ vốn khả dụng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2018

| | | |
|---|---|---|
| **Phạm Văn Hùng** | **Lê Thị Lan Phương** | **Nguyễn Thị Cẩm Viên** |
| **Kế toán trưởng** | **Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ** | **Tổng Giám đốc** |